TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 409/2019/HNGĐ-ST
Ngày 23-8-2019
V/v tranh chấp ly hôn giữa ông Th với bà T.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

2. Ông Nguyễn Văn Chào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên toà: Ông Phạm Tuấn Khanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 635/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 233/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Cao Văn Th, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 18, ấp MA, xã MP, huyện C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 18, ấp MA, xã MP, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Th đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 9 năm 2018 và trong quá trình hòa giải, xét xử, nguyên đơn ông Cao Văn Th trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà T bắt đầu chung sống với nhau vào tháng 11 năm 1987, không đăng ký kết hôn. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Quá trình chung sống, đời sống chung không hòa hợp nên vào năm 2002 thì bà T bỏ nhà ra đi, từ đó vợ chồng đã ly thân cho đến nay. Hiện vợ chồng không thể

hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay tình cảm không còn ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Cao Văn R, sinh ngày 22/4/1989 và Cao Văn D, sinh ngày 20/5/1998. Hai cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà.

Tại phiên tòa: Ông Cao Văn Th vẫn giữ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với bà T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân Th đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, đối với bị đơn bà T Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng bà T vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Vợ chồng ông Th, bà T kết hôn vào khoảng tháng 11 năm 1987, nhưng không đăng ký kết hôn là không phù hợp quy định pháp luật tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Hơn nữa, quá trình chung sống ông bà nhiều lần xảy ra mâu thuẫn và thường xuyên cãi vã, ông bà đã ly thân từ năm 2002 đến nay. Cho thấy, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông Th yêu cầu ly hôn là có cơ sở, nhưng do ông bà không đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung tên Cao Văn R, sinh ngày 22/4/1989 và Cao Văn D, sinh ngày 20/5/1998. Hai cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Đề nghị nguyên đơn chịu án phí Th quy định pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Photo chứng minh nhân dân của ông Th; Sổ hộ khẩu; Bản sao giấy khai sinh cháu R, cháu D; Biên bản xác minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C Th quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với bị đơn Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập phiên tòa và các văn bản tố tụng khác nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án Th khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Th và bà T bắt đầu chung sống từ khoảng tháng 11 năm 1987, không đăng ký kết hôn Th quy định. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc do đời sống chung không hòa hợp nên đã ly thân từ năm 2002 cho đến nay. Nay vợ chồng không thể tiếp tục chung sống lâu dài nên ông Th yêu cầu ly hôn bà T, bà T không phản hồi ý kiến.

Xét, quan hệ hôn nhân của ông Th và bà T, Hội đồng xét xử nhận định: Ông Th và bà T chung sống với nhau từ khoảng tháng 11 năm 1987, không đăng ký kết hôn là không phù hợp quy định pháp luật tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn và ly thân gần 20 năm, thể hiện ông bà đã không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Th yêu cầu ly hôn bà T là có cơ sở, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 40 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Th nhưng do ông bà không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Cao Văn R, sinh ngày 22/4/1989 và Cao Văn D, sinh ngày 20/5/1998. Hai cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 8, Điều 40 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986.

- Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Cao Văn Th với bà Nguyễn Thị T.

2. Về con chung:

- Ông Cao Văn Th với bà Nguyễn Thị T có 02 con chung tên Cao Văn R, sinh ngày 22/4/1989 và Cao Văn D, sinh ngày 20/5/1998.

- Cháu R, cháu D đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Ông Cao Văn Th phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Th đã nộp Th biên lai thu số 0010421 ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA